

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETFVN30 VFMVN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 21 tháng 04 đến ngày 27 tháng 04 năm 2017 From 21 Apr to 27 Apr 2017
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 28 tháng 04 năm 2017 28 Apr 2017

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Ngày 27 tháng 04 năm 2017 27 Apr 2017	Ngày 28 tháng 04 năm 2017 28 Apr 2017
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	426,750,055,981	435,290,476,896
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,099,871,278	1,121,882,672
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	10,998.71	11,218.82
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	452,279,727,228	426,750,055,981
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,111,252,401	1,099,871,278
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	11,112.52	10,998.71
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(394.76)	(220.11)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	508.57	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	508.57	-
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	456,099,462,349	456,099,462,349
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	323,619,913,628	323,619,913,628
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	11,040	11,340
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	11,140	11,040
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to the last period	100.00	(300.00)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	27.48	41.29
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount/-/ premium/+)	0.25%	0.38%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	11,400	11,400
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	9,400	9,300

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thành Tâm
Tổng giám đốc